

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TỪ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT, KINH NGHIỆM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Anh^{1*}, Phạm Thị Hằng¹

¹Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoàng Anh, nguyenhoanganh@dentu.edu.vn

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 26/4/2025

Ngày nhận bài sửa: 07/6/2025

Ngày duyệt đăng: 23/6/2025

TỪ KHÓA

Hợp đồng thương mại quốc tế;

Điều khoản đặc biệt;

Bất khả kháng;

Thay đổi hoàn cảnh;

Giải quyết tranh chấp;

Pháp luật so sánh.

TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các biến động kinh tế, dịch bệnh toàn cầu và biến động địa chính trị đã làm gia tăng các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thương mại quốc tế (HĐTMQT), đặc biệt liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trong hoàn cảnh thay đổi bất thường. Bài viết này nhằm phân tích các cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến điều khoản đặc biệt trong HĐTMQT, cụ thể là điều khoản bất khả kháng và điều khoản thay đổi hoàn cảnh (hardship clause), đồng thời làm rõ khoảng trống pháp lý trong quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: phân tích pháp lý, phân tích tình huống, đối chiếu hệ thống pháp luật giữa Việt Nam với Pháp, Đức và Trung Quốc và tham chiếu học thuyết, án lệ, điều ước quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các quốc gia này đã thiết lập cơ chế pháp lý nhằm cân bằng giữa nguyên tắc ổn định hợp đồng và yêu cầu công bằng trong hoàn cảnh bất thường. Qua đó, nghiên cứu đề xuất hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam thông qua việc bổ sung quy định cụ thể về điều khoản đặc biệt trong HĐTMQT.

Bài viết kiến nghị cần phát triển cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch và tương thích với thông lệ quốc tế nhằm nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả trong giải quyết tranh chấp thương mại xuyên biên giới.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, hoạt động thương mại quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ về quy mô và tính chất, đồng thời cũng kéo theo sự gia tăng đáng kể về số lượng và mức

độ phức tạp của các tranh chấp phát sinh từ HĐTMQT. Các sự kiện bất thường như khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đại dịch COVID-19 hay những biến động địa chính trị gần đây đã và đang

làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thay đổi điều kiện thực hiện hợp đồng, từ đó đặt ra những thách thức pháp lý mới mẽ đối với các chủ thể trong quan hệ thương mại xuyên biên giới. Trong bối cảnh này, các điều khoản đặc biệt như bất khả kháng và thay đổi hoàn cảnh (hardship) ngày càng được xem là công cụ pháp lý quan trọng để duy trì sự cân bằng lợi ích và đảm bảo công bằng hợp đồng giữa các bên.

Tại Việt Nam, mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bước đầu tiếp cận các khái niệm này thông qua quy định tại Điều 156 (về sự kiện bất khả kháng) và Điều 420 (về hoàn cảnh thay đổi cơ bản), tuy nhiên việc cụ thể hóa điều kiện áp dụng, hệ quả pháp lý, cũng như khả năng tương thích với thông lệ quốc tế vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống pháp luật hiện hành chưa bảo đảm tính đồng bộ, thiếu hướng dẫn áp dụng cụ thể đối với hợp đồng có yếu tố nước ngoài, và chưa hình thành một cơ chế pháp lý đầy đủ để xử lý hiệu quả các tình huống phát sinh ngoài dự liệu. Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, phần lớn mới chỉ dừng lại ở việc diễn giải lý thuyết hoặc giới thiệu hệ thống pháp luật nước ngoài, trong khi còn thiếu những nghiên cứu đối chiếu pháp luật một cách hệ thống và chuyên sâu, đặc biệt là gắn với bối cảnh Việt Nam và từ đó đưa ra giải pháp khả thi mang tính nội luật hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn. Từ thực tế đó, bài viết này đặt ra vấn đề nghiên cứu trọng tâm: Làm thế nào để Việt Nam xây dựng và vận dụng hiệu quả các quy phạm pháp luật điều chỉnh điều khoản đặc biệt, nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế, trong khi vẫn bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu ổn định và tính linh hoạt của hợp đồng?

Tính mới của bài viết thể hiện ở việc tiếp cận theo hướng pháp luật so sánh có chọn lọc với ba quốc gia có nền pháp lý dân sự phát triển (Pháp, Đức, Trung Quốc), trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị lập pháp và thực tiễn áp dụng phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ vai trò và điều kiện áp dụng của các

điều khoản đặc biệt trong HĐTMQT, đồng thời đề xuất định hướng hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng thích ứng với biến động toàn cầu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp hài hòa giữa phân tích pháp lý, phân tích tình huống, phương pháp so sánh luật (comparative method) và phân tích chủ đề. Mục tiêu của việc kết hợp đa phương pháp là nhằm làm rõ các khái niệm pháp lý nền tảng trong HĐTMQT, đồng thời khám phá cách thức các hệ thống pháp luật tiếp cận và xử lý các điều khoản đặc biệt như bất khả kháng và thay đổi hoàn cảnh trong bối cảnh các sự kiện bất thường.

Thứ nhất, phương pháp phân tích pháp lý được sử dụng để hệ thống hóa và lý giải nội dung pháp lý liên quan đến các điều khoản đặc biệt trong HĐTMQT, trên cơ sở đối chiếu giữa các văn bản pháp luật quốc gia (Việt Nam, Pháp, Đức, Trung Quốc) và các nguồn pháp lý quốc tế như Công ước Vienna 1980 (CISG), Bộ nguyên tắc UNIDROIT (2016), cùng các học thuyết pháp lý có ảnh hưởng. Việc tham khảo các công trình học thuật quốc tế đóng vai trò làm giàu nền tảng lý luận và tăng cường tính khách quan trong đánh giá.

Thứ hai, phương pháp phân tích tình huống được áp dụng nhằm khai thác các vụ tranh chấp hợp đồng điển hình, có yếu tố nước ngoài, liên quan trực tiếp đến điều khoản về những trường hợp bất khả kháng và điều khoản khó khăn trở ngại. Các tiêu chí lựa chọn tình huống bao gồm: (i) có yếu tố quốc tế; (ii) có yếu tố bất khả kháng hoặc thay đổi hoàn cảnh được viện dẫn; (iii) đã có phán quyết của trọng tài hoặc tòa án; (iv) có khả năng gợi mở chính sách pháp lý cho Việt Nam. Từ đó, bài viết trích dẫn và phân tích một số phán quyết tiêu biểu từ các tòa án và trung tâm trọng tài quốc tế (VIAC, ICC, CIETAC, Tòa Thương mại Paris,...).

Thứ ba, phương pháp so sánh luật được triển khai nhằm đối chiếu ba hệ thống pháp luật tiêu biểu (Pháp, Đức, Trung Quốc) với Việt Nam để làm rõ điểm tương đồng, khác biệt và từ đó nhận diện các khoảng trống trong quy định pháp luật Việt Nam liên quan đến điều khoản đặc biệt. Lựa chọn ba quốc gia này dựa trên tiêu chí: (i) thuộc hệ thống pháp luật dân sự; (ii) có lịch sử phát triển lập pháp rõ ràng; (iii) có ảnh hưởng học thuật đáng kể đến luật hợp đồng quốc tế.

Thứ tư, để xử lý dữ liệu thu thập được, bài viết sử dụng phân tích chủ đề nhằm xác định các trục nội dung chính xoay quanh ba nhóm điều khoản đặc biệt. Các dữ liệu được mã hóa thủ công theo từng chủ đề pháp lý và được đối chiếu với nguồn học thuyết và thực tiễn xét xử để bảo đảm tính nhất quán.

Quá trình nghiên cứu được tiến hành tại Việt Nam, kết hợp phân tích kinh nghiệm lập pháp tư pháp của các quốc gia điển hình, nhằm đảm bảo tính ứng dụng thực tiễn cao cho hệ thống pháp luật trong nước. Việc kết hợp đa phương pháp cho phép nghiên cứu tiếp cận vấn đề một cách toàn diện, vừa đảm bảo chiều sâu học thuật, vừa có khả năng đề xuất các khuyến nghị khả thi về mặt lập pháp và áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp HĐTMQT tại Việt Nam.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái niệm và một số đặc điểm cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế

3.1.1. Khái niệm về hợp đồng thương mại quốc tế

Hiện nay, chưa có một định nghĩa duy nhất và thống nhất toàn cầu về HĐTMQT. Tuy nhiên, điểm tương đồng trong cách tiếp cận của phần lớn hệ thống pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế là xác định tính “quốc tế” của hợp đồng dựa trên sự tồn tại của yếu tố nước ngoài, đặc biệt là thông qua vị trí trụ sở thương mại của các bên. Tại Việt Nam, Luật Thương mại năm 1997 từng

xác định HĐTMQT là hợp đồng ký giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài (Điểm a, Khoản 1, Điều 81). Tuy nhiên, đến Luật Thương mại năm 2005, khái niệm này không còn được quy định trực tiếp. Thay vào đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 663) đưa ra tiêu chí xác định quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, bao gồm cả hợp đồng thương mại, dựa trên: (i) bên tham gia có trụ sở ở nước ngoài; (ii) việc xác lập, thay đổi hoặc thực hiện quan hệ xảy ra ở nước ngoài; (iii) đối tượng của quan hệ nằm ở nước ngoài. Trên phương diện quốc tế, các văn kiện pháp lý quan trọng cũng áp dụng tiêu chí “trụ sở thương mại” thay vì quốc tịch để xác định tính quốc tế. Công ước CISG 1980 quy định tại Khoản 1 Điều 1 rằng: “Công ước này được áp dụng cho các hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa các bên có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau” (UNCITRAL, 1980).

Tương tự, Bộ nguyên tắc UNIDROIT 2016, cũng như các Công ước quốc tế khác như La Haye 1986 (về luật áp dụng cho hợp đồng mua bán quốc tế) hay Geneva 1983 (về đại diện trong thương mại quốc tế), đều lựa chọn cách tiếp cận này nhằm đảm bảo sự rõ ràng và linh hoạt trong xác định quy phạm điều chỉnh. Việc chuyển từ tiêu chí quốc tịch pháp nhân sang trụ sở thương mại phản ánh sự tiến hóa trong tư duy pháp lý quốc tế hiện đại. Tiêu chí “trụ sở thương mại” cho phép nhận diện bản chất thực tế của giao dịch, đồng thời tạo cơ sở xác định thẩm quyền tài phán và luật điều chỉnh một cách chính xác hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa.

HĐTMQT là loại hợp đồng mà trong đó ít nhất một bên có trụ sở thương mại ở quốc gia khác và hợp đồng có yếu tố quốc tế về mặt địa lý, pháp lý hoặc kinh tế. Việc xác định khái niệm này một cách rõ ràng là tiền đề để áp dụng các điều khoản đặc biệt như bất khả kháng và khó khăn trở ngại trong giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xuyên biên giới.

3.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của hợp đồng thương mại quốc tế.

Thứ nhất, đặc điểm về yếu tố nước ngoài

Điểm đặc trưng cốt lõi để phân biệt HĐTMQT với hợp đồng thương mại trong nước chính là sự hiện diện của yếu tố nước ngoài. Mặc dù các học thuyết pháp lý và hệ thống pháp luật có thể tiếp cận khác nhau trong việc xác định tính “quốc tế” của hợp đồng, song nhìn chung đều thừa nhận rằng HĐTMQT luôn liên quan đến ít nhất hai hệ thống pháp luật khác nhau, thông qua: (i) sự tham gia của các bên có trụ sở ở các quốc gia khác nhau; (ii) hoặc việc ký kết, thực hiện, hoặc đối tượng hợp đồng liên quan đến nhiều quốc gia. Theo Công ước CISG 1980, hợp đồng được coi là có tính quốc tế khi các bên có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau (UNCITRAL, 1980). Bộ nguyên tắc UNIDROIT cũng áp dụng tiêu chí tương tự. Việc chuyển từ tiêu chí quốc tịch sang trụ sở thương mại thể hiện xu hướng hiện đại hóa tư duy pháp lý quốc tế, đồng thời tạo thuận lợi trong xác định luật áp dụng và thẩm quyền tài phán.

Tính chất xuyên biên giới này dẫn đến hệ quả trực tiếp là sự đa dạng trong pháp luật điều chỉnh và sự phức tạp trong xử lý tranh chấp. Việc xác định hệ thống pháp luật áp dụng trở thành yếu tố mang tính chiến lược ngay từ khi đàm phán, ký kết hợp đồng. Nếu các bên không quy định rõ ràng điều khoản về “luật áp dụng”, cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ căn cứ vào các nguyên tắc xung đột pháp luật của quốc gia nơi đặt trụ sở hoặc theo học thuyết “mối liên hệ chặt chẽ nhất” (Dicey, Morris & Collins, 2022). Điều này có thể dẫn đến cùng một tranh chấp nhưng được xử lý hoàn toàn khác nhau khi áp dụng hai hệ thống pháp luật khác biệt. Do đó, để giảm thiểu rủi ro pháp lý và nâng cao tính tiên liệu, các bên cần thỏa thuận rõ ràng về yếu tố “luật áp dụng” trong hợp đồng. Đây là một nội dung không thể thiếu trong cấu trúc hợp đồng chuẩn quốc tế hiện đại.

Thứ hai, đặc điểm về luật áp dụng

Gắn liền với yếu tố nước ngoài là vấn đề lựa chọn pháp luật điều chỉnh hợp đồng, vốn được xem là yếu tố chi phối toàn bộ vòng đời pháp lý của HĐTMQT từ giai đoạn giao kết, thực hiện nghĩa vụ đến giải quyết tranh chấp. Thực tiễn cho thấy, thẩm quyền giải quyết tranh chấp và pháp luật điều chỉnh thường gắn bó hữu cơ với nhau. Cơ quan tài phán được lựa chọn (Tòa án hay Trọng tài) có ảnh hưởng đáng kể đến cách xác định luật áp dụng. Tòa án thường áp dụng quy phạm xung đột pháp luật nội địa, trong khi Trọng tài có xu hướng linh hoạt hơn, ưu tiên thỏa thuận giữa các bên hoặc áp dụng pháp luật có mối liên hệ mật thiết nhất. Việc lựa chọn rõ ràng cả điều khoản luật áp dụng lẫn điều khoản về cơ quan tài phán trong hợp đồng là yếu tố cốt lõi để bảo đảm tính khả thi và hiệu lực thi hành. Điều này không chỉ giảm thiểu nguy cơ tranh cãi về thẩm quyền, mà còn giúp kiểm soát rủi ro phát sinh từ sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, từ đó góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong hợp đồng.

4. MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT GÓP PHẦN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÁT SINH TỪ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

4.1. Điều khoản về những trường hợp bất khả kháng

Điều khoản bất khả kháng là một thành tố quan trọng trong HĐTMQT, nhằm giới hạn hoặc miễn trừ trách nhiệm pháp lý cho bên không thể thực hiện nghĩa vụ do phát sinh các sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát. Sự kiện bất khả kháng thường được hiểu là sự kiện khách quan, bất ngờ, không thể dự đoán, và không thể khắc phục, ngay cả khi đã áp dụng mọi biện pháp hợp lý. Trong hệ thống Civil Law, “sự kiện bất khả kháng” được pháp điển hóa rõ ràng (ví dụ: Pháp, Đức, Ý), trong khi ở Common Law, thay vì pháp điển hóa thành quy phạm cụ thể, các tòa án phát triển học thuyết về “mục đích hợp đồng không thể đạt được” nhằm điều chỉnh những trường hợp mà việc thực hiện hợp đồng trở nên bất khả thi hoặc

làm mất đi mục tiêu cốt lõi của hợp đồng (Goldman, 2008). Tuy nhiên, Common Law thường có xu hướng giải thích hẹp và ít thừa nhận sự miễn trách do bất khả kháng hơn so với Civil Law.

Thực tiễn thương mại quốc tế ghi nhận rằng các điều khoản bất khả kháng thường bao gồm cả sự kiện tự nhiên (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ...) và sự kiện xã hội chính trị (chiến tranh, khủng bố, đình công,...). Tuy nhiên, không phải mọi sự kiện đều mặc nhiên được công nhận là bất khả kháng. Nhiều hệ thống pháp luật đòi hỏi phải chứng minh tính khách quan, bất ngờ, trực tiếp ảnh hưởng, và không thể khắc phục của sự kiện. Đồng thời, chỉ những sự kiện có hậu quả dẫn đến việc không thể thực hiện nghĩa vụ mới được xét miễn trách nhiệm thay vì đơn thuần làm cho nghĩa vụ trở nên khó khăn hay tốn kém hơn.

Tại Việt Nam, mặc dù Luật Trọng tài thương mại 2003 từng có định nghĩa chính thức về “sự kiện bất khả kháng” (Khoản 7 Điều 2), nhưng đến Luật Trọng tài thương mại 2010 quy định này không còn được duy trì. Tuy nhiên, Luật Thương mại 2005 tại điểm b Khoản 1 Điều 294 vẫn cho phép bên vi phạm được miễn trách nhiệm nếu chứng minh được rằng vi phạm là do sự kiện bất khả kháng, và bên vi phạm đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục nhưng không thể. Quy định này cho thấy pháp luật Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về tiêu chí xác định sự kiện bất khả kháng, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong thực tiễn áp dụng.

Ở cấp độ quốc tế, Điều 7.1.7 của Bộ nguyên tắc UNIDROIT 2016 quy định rõ ràng các điều kiện cấu thành sự kiện bất khả kháng và hệ quả pháp lý đi kèm, bao gồm cả việc tạm hoãn hoặc chấm dứt hợp đồng. Bên cạnh đó, Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) đã ban hành mẫu điều khoản bất khả kháng cập nhật năm 2020 được nhiều doanh nghiệp và luật sư quốc tế sử dụng như một “chuẩn mực hợp đồng mẫu” (ICC, 2020).

Một số hệ thống pháp luật tiêu biểu có quy định cụ thể bao gồm: Bộ luật Dân sự Pháp (Điều 1218): quy định rõ về sự kiện làm cho nghĩa vụ

trở nên “thực sự không thể thực hiện”. Bộ luật Dân sự Đức (BGB – Điều 275, 311a): đưa ra các điều kiện miễn trách trong trường hợp bất khả thi về mặt thực tế hoặc pháp lý. UCC Hoa Kỳ (Mục 2-615): quy định về việc hoãn hoặc hủy thực hiện nghĩa vụ do sự kiện vượt ngoài khả năng kiểm soát. Điểm cần lưu ý là không phải tất cả các sự kiện như chiến tranh, dịch bệnh, đình công... đều mặc nhiên được coi là bất khả kháng. Nhiều phán quyết cho thấy chỉ những sự kiện được liệt kê cụ thể trong hợp đồng, hoặc được chứng minh là gây trở ngại trực tiếp, mới được công nhận. Do đó, để giảm thiểu tranh chấp và nâng cao tính dự báo, các bên nên soạn thảo chi tiết điều khoản bất khả kháng, bao gồm cả (i) định nghĩa sự kiện, (ii) hậu quả pháp lý, (iii) nghĩa vụ thông báo và thời hạn miễn trách.

4.2. Điều khoản khó khăn trở ngại

Điều khoản về hoàn cảnh thay đổi cơ bản là cơ chế pháp lý cho phép một bên yêu cầu đàm phán lại hợp đồng nếu có sự thay đổi bất thường của hoàn cảnh khiến nghĩa vụ trở nên quá mức khó khăn về kinh tế, nhưng chưa đến mức bất khả thi. Trong quan hệ HĐTMQT, điều khoản khó khăn trở ngại là một công cụ cân bằng lợi ích, giúp tránh nguy cơ phá vỡ hợp đồng trong điều kiện biến động, đồng thời duy trì sự ổn định pháp lý trong thương mại xuyên biên giới. Khác với bất khả kháng nơi nghĩa vụ không thể thực hiện điều khoản khó khăn trở ngại vẫn cho phép thực hiện nghĩa vụ nhưng gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên, từ đó đặt ra yêu cầu điều chỉnh hợp đồng để tái lập sự công bằng (International Trade Centre, 2003; Schwenger, 2016).

Khung pháp lý quốc tế tiêu biểu nhất về điều khoản khó khăn trở ngại được thể hiện trong Bộ nguyên tắc UNIDROIT (2016), đặc biệt là các Điều 6.2.1 đến 6.2.3, với điều kiện phát sinh bao gồm: (i) sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng được giao kết; (ii) không thể lường trước một cách hợp lý; (iii) nằm ngoài tầm kiểm soát của bên bị ảnh hưởng; và (iv) làm thay đổi cơ bản sự cân bằng lợi ích hợp đồng. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận đàm phán lại, bên bị ảnh hưởng có thể yêu cầu trọng tài hoặc tòa án có thẩm

quyền can thiệp để sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Một số học giả như Berger (2005) và Fauvarque-Cosson & Mazeaud (2008) cho rằng việc công nhận điều khoản khó khăn trở ngại giúp hệ thống pháp luật dân sự tiến gần hơn đến mô hình linh hoạt hóa pháp lý mà thương mại quốc tế đòi hỏi. Pháp luật của nhiều quốc gia đã nội luật hóa cơ chế tương tự: Pháp (Điều 1195 BLDS), Đức (Wegfall der Geschäftsgrundlage – §313 BGB), Ý (Điều 1467 BLDS Ý). Trong khi đó, hệ thống Common Law không công nhận điều khoản khó khăn trở ngại như một căn cứ độc lập, mà chỉ xử lý các tình huống tương tự, vốn áp dụng hẹp và không cho phép tòa án sửa đổi hợp đồng trừ trường hợp hợp đồng có quy định rõ ràng (Berger, 2005).

Tại Việt Nam, thuật ngữ “khó khăn trở ngại” chưa xuất hiện trong các văn bản pháp luật, tuy nhiên Điều 420 Bộ luật Dân sự 2015 về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” có nội dung gần tương đương. Dù vậy, quy định này còn nhiều hạn chế: (i) chưa xác định rõ các yếu tố cấu thành điều khoản khó khăn trở ngại như trong UNIDROIT; (ii) chưa quy định cơ chế đàm phán bắt buộc hay quyền của tòa án điều chỉnh hợp đồng; (iii) chưa có hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể để áp dụng trong HĐTMQT. Khoảng trống này khiến các bên trong hợp đồng có yếu tố nước ngoài lúng túng khi cần viện dẫn điều khoản khó khăn trở ngại trong thực tiễn, đặc biệt trong các khủng hoảng toàn cầu như COVID-19 hay xung đột Nga-Ukraine.

Do đó, để tăng cường tính thích ứng và khả năng xử lý tranh chấp trong HĐTMQT, Việt Nam cần sớm nội luật hóa điều khoản khó khăn trở ngại với tiêu chí cụ thể, minh bạch và tham chiếu có chọn lọc từ Bộ nguyên tắc UNIDROIT. Đồng thời, các bên trong hợp đồng cũng nên chủ động đưa điều khoản khó khăn trở ngại vào hợp đồng theo mẫu quốc tế, như một phần thiết yếu trong việc quản trị rủi ro pháp lý xuyên biên giới.

4.3. Điều khoản về luật áp dụng

Trong HĐTMQT, điều khoản về luật áp dụng giữ vai trò trung tâm trong việc xác định hệ

thống pháp luật điều chỉnh toàn bộ quan hệ hợp đồng. Bản chất xuyên biên giới của các giao dịch thương mại khiến cho một hợp đồng có thể liên quan đến nhiều hệ thống pháp luật khác nhau, từ nơi cư trú của các bên, nơi thực hiện nghĩa vụ, đến quốc gia nơi phát sinh tranh chấp. Trong bối cảnh đó, việc các bên chủ động lựa chọn một hệ thống pháp luật áp dụng thống nhất có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao tính minh bạch, dự báo và giảm thiểu rủi ro pháp lý (Berman, 2019). Nguyên tắc tự do lựa chọn luật áp dụng là một trong những nguyên tắc nền tảng được ghi nhận rộng rãi trong thực tiễn và các văn kiện pháp lý quốc tế. Công ước Rome 1980, và sau đó là Quy tắc Rome I năm 2008 (Regulation (EC) No 593/2008) của Liên minh châu Âu, đều khẳng định quyền này như một chuẩn mực cốt lõi trong hợp đồng dân sự thương mại quốc tế. Tương tự, các Công ước của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế tư (1955, 1978, 1986) đều cho phép các bên được lựa chọn pháp luật điều chỉnh, miễn là không trái với trật tự công của quốc gia có liên quan.

Tại Việt Nam, quyền lựa chọn luật áp dụng cũng được pháp điển hóa trong nhiều văn bản pháp luật, tiêu biểu là khoản 1 Điều 683 Bộ luật Dân sự 2015, quy định: “*Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng...*” Quy định này được củng cố tại các luật chuyên ngành như Luật Thương mại 2005, Luật Trọng tài thương mại 2010, và Luật Đầu tư 2020, cho thấy sự tiếp cận tiệm cận với thông lệ pháp lý quốc tế. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Việt Nam cho thấy rằng việc thỏa thuận luật áp dụng thường bị xem nhẹ hoặc ghi nhận không đầy đủ. Nhiều hợp đồng chỉ ghi chung chung “luật Việt Nam” hoặc “luật nước sở tại”, mà không xác định rõ phạm vi điều chỉnh (nội dung, hiệu lực, hình thức, giải thích...) của hệ thống pháp luật được lựa chọn. Trong một số vụ việc, bên giải quyết tranh chấp đã buộc phải vận dụng các quy phạm xung đột pháp luật để xác định luật áp dụng, dẫn đến kết quả không nhất quán và làm kéo dài thời gian giải quyết. Thêm vào đó, việc lựa chọn luật áp

dụng không hoàn toàn mang tính tuyệt đối. Luật quốc gia nơi đặt trụ sở của trọng tài hoặc tòa án có thể phủ nhận hiệu lực của thỏa thuận nếu: (i) vi phạm điều kiện về hình thức hoặc nội dung hợp đồng; (ii) hệ thống pháp luật được chọn trái với nguyên tắc cơ bản của trật tự công quốc gia; (iii) thỏa thuận bị coi là giả tạo nhằm trốn tránh quy định pháp luật bắt buộc. Vì vậy, các bên không chỉ cần xác định một cách rõ ràng và cụ thể luật áp dụng, mà còn nên quy định chi tiết phạm vi điều chỉnh, các tình huống loại trừ, và phương án thay thế trong trường hợp điều khoản bị coi là vô hiệu.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền và hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao kỹ năng soạn thảo điều khoản luật áp dụng trong HĐTMQT là rất cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Song song đó, hệ thống pháp luật Việt Nam cũng cần hoàn thiện hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc xung đột pháp luật, cũng như làm rõ phạm vi điều chỉnh của Điều 683 BLDS 2015 theo hướng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.

5. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THÔNG QUA ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT

5.1. Kinh nghiệm từ Pháp

Pháp là một trong những quốc gia đại diện tiêu biểu cho hệ thống pháp luật dân sự châu Âu lục địa, nơi từng duy trì quan điểm truyền thống nghiêm ngặt về nguyên tắc “hợp đồng phải được tôn trọng”. Trong suốt thời gian dài trước năm 2016, pháp luật hợp đồng của Pháp từ chối công nhận điều khoản khó khăn trở ngại như một căn cứ điều chỉnh hợp đồng, trong khi lại quy định khá rõ ràng về điều khoản về những trường hợp bất khả kháng như một căn cứ miễn trách nhiệm (Ghestin, 1994). Điều này phản ánh tư duy pháp lý nhấn mạnh tính cứng nhắc, ổn định và bất khả xâm phạm của thỏa thuận hợp đồng. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động nhanh chóng điển hình là khủng hoảng tài chính, đại dịch toàn cầu hoặc biến đổi khí hậu pháp luật

Pháp đã có sự thay đổi căn bản nhằm thích ứng với thực tiễn. Cải cách Bộ luật Dân sự năm 2016 đã chính thức công nhận điều khoản khó khăn trở ngại thông qua Điều 1195, mở ra một hướng tiếp cận linh hoạt và hiện đại hơn trong điều chỉnh hợp đồng (Behar-Touchais, 2017).

Theo Điều 1195 Bộ luật Dân sự Pháp: “Nếu một sự thay đổi hoàn cảnh không lường trước *tại thời điểm ký kết hợp đồng* khiến cho việc thực hiện nghĩa vụ trở nên đặc biệt tốn kém cho một bên, thì bên đó có thể yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng. Trong trường hợp từ chối hoặc đàm phán thất bại, các bên có thể thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hoặc yêu cầu tòa án điều chỉnh hợp đồng.” Quy định này không chỉ mở đường cho tòa án can thiệp chủ động vào nội dung hợp đồng, mà còn thiết lập một cơ chế điều chỉnh có điều kiện, đảm bảo sự dung hòa giữa nguyên tắc ổn định hợp đồng và yêu cầu công bằng trong hoàn cảnh thay đổi bất thường. Đặc biệt, để áp dụng Điều 1195, bên yêu cầu phải chứng minh ba yếu tố: (i) có thay đổi hoàn cảnh không lường trước; (ii) sự thay đổi gây ra gánh nặng quá mức; và (iii) đã có thiện chí đàm phán trước khi khởi kiện (Fabre-Magnan, 2016). Cách tiếp cận này thể hiện bước chuyển từ mô hình hợp đồng khép kín sang mô hình “hợp đồng động”, phản ánh khả năng thích nghi của hệ thống pháp luật Pháp với thực tiễn thương mại toàn cầu.

Một minh chứng điển hình là phán quyết của Tòa Thương mại Paris năm 2021, trong vụ tranh chấp giữa một doanh nghiệp hậu cần và nhà nhập khẩu bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Trong vụ việc này, bên hậu cần yêu cầu điều chỉnh giá trị hợp đồng do chi phí vận tải tăng vọt, trong khi bên nhập khẩu viện dẫn điều khoản về những trường hợp bất khả kháng để từ chối thanh toán bổ sung. Tòa án đã bác bỏ lý do bất khả kháng (do nghĩa vụ thanh toán vẫn có thể thực hiện), đồng thời chấp thuận áp dụng Điều 1195 để điều chỉnh hợp đồng trên cơ sở điều khoản khó khăn trở ngại, qua đó thiết lập lại sự cân bằng nghĩa vụ hợp đồng. Phán quyết này có giá trị học

thuật và thực tiễn sâu sắc: nó xác lập ranh giới rõ ràng giữa các điều khoản về những trường hợp bất khả kháng (dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ) và điều khoản khó khăn trở ngại (dẫn đến điều chỉnh nghĩa vụ), đồng thời củng cố vai trò của tòa án như một thiết chế bảo vệ cân bằng hợp đồng trong môi trường kinh tế đầy biến động.

Mô hình pháp luật Pháp là một gợi ý giá trị cho Việt Nam trong việc xây dựng cơ chế điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi. Khác với Việt Nam, nơi Điều 420 BLDS 2015 chỉ quy định chung chung mà chưa có hướng dẫn cụ thể hoặc trao quyền rõ ràng cho tòa án điều chỉnh hợp đồng, quy định của Pháp đã xác lập rõ điều kiện, trình tự, quyền và nghĩa vụ của các bên, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu lực của hợp đồng thương mại trong môi trường quốc tế. Việt Nam có thể tham khảo cách tiếp cận này để: (i) hoàn thiện quy định về điều khoản khó khăn trở ngại dưới dạng một cơ chế điều chỉnh có điều kiện; (ii) xác lập tiêu chí chặt chẽ để tránh lạm dụng; (iii) khuyến khích cơ chế đàm phán thiện chí như một bước trung gian trước khi đưa tranh chấp ra xét xử.

5.2. Kinh nghiệm từ Đức

Hệ thống pháp luật hợp đồng của Đức từ lâu đã phát triển một học thuyết riêng biệt nhằm xử lý những trường hợp hoàn cảnh thay đổi đáng kể nhưng không đến mức làm cho nghĩa vụ trở nên bất khả thi. Học thuyết đó mang tên Wegfall der Geschäftsgrundlage, được tạm dịch là “mất đi cơ sở hợp đồng”. Học thuyết này xuất phát từ án lệ và học thuyết pháp lý từ đầu thế kỷ XX, nhưng chỉ được chính thức luật hóa tại Điều 313 Bộ luật Dân sự Đức (Bürgerliches Gesetzbuch – BGB) trong đợt cải cách lớn năm 2002.

Theo quy định tại Điều 313 BGB: “Nếu các hoàn cảnh cơ bản tạo nên cơ sở của hợp đồng thay đổi nghiêm trọng sau khi hợp đồng được ký kết, và nếu các bên biết trước đã không ký kết hợp đồng hoặc ký kết với điều kiện khác, thì hợp đồng có thể được điều chỉnh. Nếu việc điều chỉnh là không thể hoặc không thể chấp nhận được cho

một bên, bên đó có thể yêu cầu chấm dứt hợp đồng.” (BGB, 2023). Việc áp dụng Điều 313 đòi hỏi phải hội đủ ba điều kiện tích lũy: (i) Có sự thay đổi hoàn cảnh nghiêm trọng và bất ngờ làm thay đổi nền tảng hợp đồng; (ii) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng gây gánh nặng quá mức, không thể chấp nhận được đối với một bên; (iii) Sự thay đổi không nằm trong phạm vi rủi ro mà bên yêu cầu phải gánh chịu theo bản chất hợp đồng hoặc thông lệ thương mại (Zimmermann, 2002). Điểm đáng lưu ý trong mô hình pháp luật Đức là: tòa án có quyền can thiệp vào nội dung hợp đồng để tái lập sự công bằng, nhưng đồng thời pháp luật cũng đặt ra rào cản nghiêm ngặt để kiểm soát việc lạm dụng cơ chế này. Tòa án không chỉ xét đến mức độ thay đổi hoàn cảnh, mà còn đánh giá liệu bên yêu cầu có thể “dự kiến hợp lý” được sự thay đổi đó hay không.

Một minh chứng tiêu biểu là phán quyết ngày 12/01/2021 của Tòa án Tối cao Liên bang Đức (BGH) liên quan đến hợp đồng dài hạn cung cấp khí đốt giữa một nhà cung cấp và một công ty năng lượng. Trong bối cảnh giá khí đốt tăng vọt do biến động chính sách năng lượng toàn cầu, bên mua yêu cầu điều chỉnh lại giá hợp đồng theo Điều 313 BGB. Tuy nhiên, Tòa án từ chối vì bên yêu cầu không chứng minh được rằng sự biến động này vượt khỏi ngưỡng rủi ro thông thường trong ngành kinh doanh năng lượng. Phán quyết khẳng định: “*Khó khăn kinh tế đơn thuần không đủ để thiết lập sự mất cân bằng nghiêm trọng trong nghĩa vụ hợp đồng*” (Bundesgerichtshof, 2021). Cách tiếp cận này thể hiện một chuẩn mực kép trong điều chỉnh hợp đồng tại Đức: Một mặt, đảm bảo tính linh hoạt, cho phép thích ứng với thực tiễn kinh tế xã hội biến động.

Mặt khác, bảo vệ tính ổn định và dự báo của hợp đồng, ngăn chặn việc viện dẫn điều khoản khó khăn trở ngại một cách tùy tiện. So với quy định tại Điều 420 BLDS 2015 của Việt Nam, học thuyết Wegfall der Geschäftsgrundlage cung cấp cơ sở lý luận chặt chẽ hơn để xác định: (i) hoàn cảnh nào đủ ngưỡng để điều chỉnh hợp đồng; (ii) bên nào phải gánh chịu rủi ro hợp đồng; và (iii)

giới hạn quyền can thiệp của tòa án. Đây là mô hình có giá trị tham khảo cao cho Việt Nam, trong quá trình xây dựng cơ chế pháp lý về điều khoản khó khăn trở ngại theo hướng rõ ràng hơn, ít tùy nghi hơn và có thể áp dụng trong môi trường thương mại quốc tế đầy biến động.

5.3. Kinh nghiệm từ Trung Quốc

Hệ thống pháp luật hợp đồng của Trung Quốc là một mô hình đặc thù kết hợp giữa nền tảng dân luật châu Âu lục địa (đặc biệt là Đức và Pháp) và cách tiếp cận thực tiễn mang đậm dấu ấn cải cách thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu, Trung Quốc đã xây dựng được một cơ chế pháp lý linh hoạt, trong đó đáng chú ý là việc ghi nhận rõ ràng cả hai cơ chế điều chỉnh hợp đồng: bất khả kháng và thay đổi hoàn cảnh điều hiêm thấy trong nhiều hệ thống pháp luật châu Á.

Về bất khả kháng, Điều 180 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 quy định rằng: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan không thể lường trước, không thể tránh và không thể vượt qua. Nếu sự kiện này khiến một bên không thể thực hiện nghĩa vụ dân sự, bên đó được miễn trách nhiệm” (Civil Code of PRC, 2020). Khái niệm này tương thích chặt chẽ với các chuẩn mực pháp lý quốc tế như Điều 79 Công ước Vienna 1980 (CISG) hoặc Điều 7.1.7 Bộ nguyên tắc UNIDROIT, thể hiện xu hướng hội nhập pháp lý.

Tòa án Trung Quốc không chỉ tiếp nhận khái niệm này một cách hình thức, mà còn phát triển đường lối xét xử mang tính thực dụng và linh hoạt. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Tòa án Nhân dân Tối cao đã ban hành văn bản hướng dẫn khẳng định rằng dịch bệnh có thể được xem là bất khả kháng nếu bên yêu cầu chứng minh được mối quan hệ nhân quả trực tiếp với việc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng (SPC, 2020). Chẳng hạn, trong vụ tranh chấp giữa một công ty xuất khẩu ở Chiết Giang và đối

tác châu Âu, Tòa án Trung cấp đã công nhận COVID-19 là sự kiện bất khả kháng dẫn đến gián đoạn giao hàng, song vẫn yêu cầu bên viện dẫn phải chứng minh đã có nỗ lực thiện chí nhằm khắc phục hậu quả (Zhang, 2021). Điều này cho thấy cách tiếp cận cân bằng giữa miễn trừ trách nhiệm pháp lý và yêu cầu thiện chí thực hiện hợp đồng một định hướng phù hợp với thực tiễn giao kết xuyên biên giới trong bối cảnh rủi ro ngày càng khó dự đoán.

Về thay đổi hoàn cảnh, Điều 533 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 chính thức ghi nhận điều khoản khó khăn trở ngại: “*Nếu hoàn cảnh khách quan thay đổi căn bản sau khi hợp đồng được ký kết, không do lỗi của bất kỳ bên nào, làm cho việc tiếp tục thực hiện hợp đồng trở nên rõ ràng không công bằng, bên bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu đàm phán lại. Nếu việc thương lượng không thành, bên đó có thể yêu cầu tòa án sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng.*” (Civil Code of PRC, 2020). Cách tiếp cận này vừa tiệm cận xu hướng pháp lý tiến bộ quốc tế (đặc biệt tương đồng với Điều 1195 Bộ luật Dân sự Pháp và Điều 313 BGB của Đức), vừa thể hiện tính thực tiễn cao thông qua việc ưu tiên thương lượng thiện chí trước khi đưa vụ việc ra tòa án. Việc này giúp giảm tải cho hệ thống tư pháp và tạo điều kiện cho các bên giải quyết tranh chấp một cách hòa bình và hiệu quả hơn. Quan trọng hơn, Tòa án Nhân dân Tối cao Trung Quốc cũng đã ban hành án lệ và hướng dẫn áp dụng Điều 533, yêu cầu Tòa án đánh giá tổng thể hoàn cảnh, lợi ích và thiện chí của các bên khi quyết định điều chỉnh hợp đồng. Nguyên tắc được xác lập là: chỉ can thiệp khi có sự mất cân bằng rõ rệt và không thể khắc phục được thông qua thương lượng, đồng thời vẫn bảo vệ nguyên tắc tự do hợp đồng làm nền tảng (SPC, 2021). Đây là điểm sáng thể hiện sự hài hòa giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa tính tiên liệu pháp lý và bảo vệ lợi ích hợp pháp, phù hợp với yêu cầu của thương mại quốc tế trong bối cảnh biến động như khủng hoảng năng

lượng, đứt gãy chuỗi cung ứng và địa chính trị phức tạp.

Mô hình của Trung Quốc có thể được xem là khuôn mẫu khả thi cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam trong quá trình nội luật hóa các học thuyết điều chỉnh hợp đồng hiện đại. Bằng cách kết hợp các chuẩn mực pháp lý quốc tế với thực tiễn xét xử nội địa, Trung Quốc đã thiết lập một khung pháp lý mềm dẻo nhưng không tùy nghi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng điều khoản đặc biệt như điều khoản về những trường hợp bất khả kháng và điều khoản khó khăn trở ngại một cách hiệu quả, minh bạch và phù hợp với thông lệ toàn cầu.

6. KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Từ việc phân tích kinh nghiệm lập pháp và thực tiễn xét xử tại các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển như Pháp, Đức và Trung Quốc, có thể rút ra một số khuyến nghị quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả áp dụng các điều khoản đặc biệt trong hợp đồng thương mại quốc tế tại Việt Nam.

Thứ nhất, chính thức nội luật hóa học thuyết thay đổi hoàn cảnh vào hệ thống pháp luật dân sự và thương mại. Hiện nay, pháp luật Việt Nam mới chỉ ghi nhận khái niệm bất khả kháng tại Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 và một số văn bản chuyên ngành, nhưng hoàn toàn thiếu vắng một quy phạm điều chỉnh tình huống nghĩa vụ trở nên quá mức khó khăn, dù vẫn còn có thể thực hiện. Kinh nghiệm từ Điều 1195 Bộ luật Dân sự Pháp, Điều 313 BGB của Đức và Điều 533 Bộ luật Dân sự Trung Quốc cho thấy rằng điều khoản khó khăn trở ngại không làm suy yếu nguyên tắc tự do hợp đồng mà ngược lại, cung cấp một cơ chế điều chỉnh hợp đồng hợp lý, giúp giảm thiểu tranh chấp và bảo vệ sự cân bằng lợi ích trong bối cảnh thương mại quốc tế nhiều biến động. Do đó, Việt Nam cần bổ sung quy định pháp luật rõ ràng về điều kiện áp dụng, cơ chế thương lượng lại, và vai trò của tòa án hoặc trọng

tài trong việc can thiệp điều chỉnh hoặc chấm dứt hợp đồng khi phát sinh điều khoản khó khăn trở ngại.

Thứ hai, hoàn thiện quy định pháp lý về bất khả kháng theo hướng cụ thể hóa các điều kiện cấu thành, cơ chế miễn trách nhiệm và trình tự chứng minh. Dù Điều 156 BLDS đã đề cập đến bất khả kháng, nhưng việc thiếu các hướng dẫn chuyên biệt, dẫn đến sự tùy nghi trong áp dụng tại các cấp xét xử. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy hiệu quả của việc ban hành án lệ và văn bản hướng dẫn tư pháp, như Thông báo năm 2020 của Tối cao Pháp viện Trung Quốc, giúp chuẩn hóa việc đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện và hành vi vi phạm. Việt Nam nên cụ thể hóa yếu tố bất khả kháng dựa trên ba thành tố: (i) tính khách quan, không thể lường trước, không thể khắc phục; (ii) hậu quả làm cản trở việc thực hiện nghĩa vụ; và (iii) nghĩa vụ thiện chí trong giảm thiểu tổn thất. Các tiêu chí này cần được hướng dẫn cụ thể bằng các án lệ, hướng dẫn xét xử hoặc quy phạm dưới luật.

Thứ ba, bổ sung cơ chế thương lượng thiện chí như một bước bắt buộc hoặc được khuyến nghị trong giải quyết tranh chấp. Tư tưởng “giải quyết tranh chấp bằng phương pháp mềm” đang ngày càng được khẳng định trong thương mại quốc tế, đặc biệt trong các tranh chấp liên quan đến điều khoản khó khăn trở ngại. Cơ chế này đã được công nhận ở Trung Quốc và Pháp như điều kiện tiên quyết trước khi khởi kiện, không chỉ góp phần duy trì mối quan hệ thương mại mà còn tiết kiệm chi phí và giảm tải cho cơ quan tài phán. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm này để bổ sung quy định về thương lượng thiện chí, yêu cầu các bên ghi nhận quá trình đàm phán và thiện chí hợp tác trước khi khởi kiện trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

Thứ tư, nâng cao năng lực xét xử của tòa án và tổ chức trọng tài trong lĩnh vực hợp đồng thương mại quốc tế. Một trong những thách thức hiện nay là năng lực không đồng đều của thẩm

phán và trọng tài viên trong việc tiếp cận các học thuyết hiện đại như điều khoản khó khăn trở ngại hay bất khả kháng theo chuẩn mực quốc tế. Do đó, cần triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu, cập nhật tư pháp so sánh và hợp tác quốc tế với các trung tâm trọng tài lớn như ICC, SIAC, HKIAC. Đồng thời, việc xây dựng bộ án lệ, cẩm nang xét xử, sổ tay hướng dẫn chuyên ngành là rất cần thiết để chuẩn hóa quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng xuyên biên giới.

Thứ năm, phát triển các mẫu điều khoản hợp đồng và bộ nguyên tắc hướng dẫn áp dụng. Từ thực tiễn của UNIDROIT, Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) hay các tổ chức pháp lý khu vực, có thể thấy rằng việc xây dựng các bộ điều khoản mẫu về bất khả kháng, khó khăn trở ngại, luật áp dụng và trọng tài đóng vai trò định hướng pháp lý quan trọng. Việt Nam nên giao cho các tổ chức như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hoặc Bộ Tư pháp phối hợp xây dựng các điều khoản mẫu có tính hướng dẫn cao, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa có thể nội luật hóa vào các hợp đồng thực tế của doanh nghiệp trong nước.

7. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập pháp luật quốc tế ngày càng sâu rộng, việc vận dụng các điều khoản đặc biệt, đặc biệt là điều khoản khó khăn trở ngại hay bất khả kháng trong giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế đã và đang đóng vai trò như một thiết chế mềm mại nhưng hiệu quả, giúp tái thiết lập sự cân bằng lợi ích giữa các bên khi xảy ra biến động ngoài ý chí. Kết quả phân tích hệ thống pháp luật và thực tiễn tư pháp của các quốc gia có truyền thống pháp lý phát triển như Pháp, Đức và Trung Quốc cho thấy: quy định rõ ràng, chi tiết và có khả năng dự báo cao về các điều khoản đặc biệt không chỉ là công cụ bảo vệ bên yếu thế trong

hợp đồng, mà còn thúc đẩy văn hóa thương lượng thiện chí, hạn chế tranh chấp kéo dài, từ đó nâng cao tính ổn định và tin cậy trong giao kết quốc tế.

Đối với Việt Nam, trong bối cảnh chịu ảnh hưởng ngày càng rõ nét của các cú sốc toàn cầu như dịch bệnh, khủng hoảng năng lượng hay biến đổi khí hậu, thì việc hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến các điều khoản đặc biệt là một yêu cầu khách quan và cấp thiết. Cụ thể, việc nội luật hóa điều khoản khó khăn trở ngại, cụ thể hóa điều kiện áp dụng điều khoản về những trường hợp bất khả kháng, thiết lập cơ chế khuyến nghị thương lượng trước khi khởi kiện, cùng với nâng cao năng lực thể chế xét xử sẽ tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho hoạt động thương mại quốc tế. Đồng thời, các cải cách này còn góp phần nâng cao chỉ số cạnh tranh pháp lý của Việt Nam, khẳng định cam kết hội nhập và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể thương mại trong nền kinh tế toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Berger, K. P. (2003). Renegotiation and adaptation of international investment contracts: The role of contract drafters and arbitrators. *Vanderbilt Journal of Transnational Law*, 36(4), 1347–1380.
- Brunner, C. (2009). Force majeure and hardship under general contract principles: Exemption for non-performance in international arbitration. *Kluwer Law International*.
- Civil Code of the People's Republic of China. (2020). Articles 180 & 533. Retrieved May 20, 2025, from <http://www.npc.gov.cn>.
- European Union. (2008). Regulation (EC) No. 593/2008 on the law applicable to contractual obligations (Rome I). Retrieved May 20, 2025, from <https://eur-lex.europa.eu>.

- Fauvarque-Cosson, B., & Mazeaud, D. (2008). European contract law: Materials for a common frame of reference: Terminology, guiding principles, model rules. *Sellier European Law Publishers*.
- Fontaine, M., & De Ly, F. (2006). *Drafting international contracts: An analysis of contract clauses*. Brill Nijhoff.
- Ghestin, J. (1994). *Traité de droit civil: La formation du contrat. Librairie Générale de Droit et de Jurisprudence*.
- Hague Conference on Private International Law. (1955, 1978, 1986). Conventions on the law applicable to international sales of goods; agency; contracts for international sale of goods. Retrieved May 20, 2025, from <https://www.hcch.net>.
- Horn, N., Kötz, H., & Leser, H. G. (2004). German private and commercial law: An introduction. Clarendon Press.
- Lurger, B. (2005). The “change of circumstances” in comparative contract law. In E. Hondius & H. Grigoleit (Eds.), *Unexpected circumstances in European contract law* (pp. 105–146). Cambridge University Press.
- Schwenzer, I. (Ed.). (2016). *Commentary on the UN Convention on the International Sale of Goods (CISG)* (4th ed.). Oxford University Press.
- Slawson, W. D. (2008). Binding promises: The late 20th-century reformation of contract law. *Princeton University Press*.
- Supreme People’s Court. (2020). Guiding opinion on several issues concerning the proper trial of civil cases involving the COVID-19 epidemic. Retrieved May 20, 2025, from <http://www.court.gov.cn>.
- Supreme People’s Court. (2021). Guiding case No. 100: Contract adjustment due to change of circumstances. Retrieved May 20, 2025, from <http://www.court.gov.cn>.
- United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL). (1980). United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods (CISG). Retrieved May 20, 2025, from https://uncitral.un.org/en/texts/salegoods/conventions/sale_of_goods.
- UNIDROIT. (2016). *UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts 2016*. International Institute for the Unification of Private Law. Retrieved May 20, 2025, from <https://www.unidroit.org/instruments/commercial-contracts/unidroit-principles-2016>.
- Vogenauer, S. (2015). *Commentary on the UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts (PICC)*. Oxford University Press.
- Wang, G. (2021). Force majeure and hardship in Chinese contract law: COVID-19 perspective. *Chinese Journal of Comparative Law*, 9(1), 1–20. <https://doi.org/10.1093/cjcl/cxaa021>.
- Zimmermann, R. (1996). *The law of obligations: Roman foundations of the civilian tradition*. Oxford University Press.

RESOLVING DISPUTES ARISING FROM INTERNATIONAL COMMERCIAL CONTRACTS: SPECIAL CONTRACTUAL CLAUSES, INTERNATIONAL EXPERIENCES AND RECOMMENDATIONS FOR VIET NAM

Nguyen Hoang Anh^{1*}, Pham Thi Hang¹

¹*Dong Nai Technology University*

*Corresponding author: *Nguyen Hoang Anh, nguyenhoanganh@dentu.edu.vn*

GENERAL INFORMATION

Received date: 26/4/2025

Revised date: 07/6/2025

Accepted date: 23/6/2025

KEYWORD

International Commercial Contract;

Special Clause;

Force Majeure;

Hardship;

Dispute Resolution;

Comparative Law.

ABSTRACT

In the context of globalization, economic shocks, global pandemics, and geopolitical fluctuations have increasingly triggered disputes arising from international commercial contracts (ICCs), particularly regarding the performance of obligations under extraordinary circumstances. This article aims to analyze both theoretical and practical foundations related to special clauses in ICCs, specifically force majeure and hardship clauses, while clarifying the legal gaps in Vietnam's current legal framework. The research methods employed include legal analysis, case study analysis, comparative law (focusing on Vietnam, France, Germany, and China), as well as references to legal doctrines, case law, and international treaties. The findings indicate that these countries have established legal mechanisms to balance the principle of contractual stability with the need for fairness under exceptional conditions. Accordingly, the study proposes improvements to Vietnam's legal system by introducing specific regulations on special clauses in ICCs.

It recommends the development of a clear, transparent, and internationally aligned legal basis to enhance the effectiveness and enforceability of cross-border commercial dispute resolution.
